TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2022/DS - PT
Ngày: 12/9/2022
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS – ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2022/QĐ – PT ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H:*

+ Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Hồng G, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số nhà 78/20 đường T, Phường H, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1960; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L1, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D - Chủ tịch.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Đ - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã L, huyện B. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Ông Trần Vũ T, sinh năm 1968 (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L1, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4, diện tích 63,7 m^2 và thửa DTL, tờ bản đồ số 4, diện tích 19,2 m^2, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông, bà để lại cho ông Nguyễn Văn H, trong đó có một cạnh giáp tỉnh lộ 883 (nay là Quốc lộ 57B). Khoảng năm 1984, ông H có cho 03 hộ Trần Thị M, Trần Thị N1 và Võ Thị D1 mượn 03 nền đất liền kề nhau xây nhà tạm để buôn bán. Sau đó Nhà Văn Hóa xã L1 bị tháo dỡ để xây đền liệt sĩ, lần lượt bà M, bà D1 trả lại đất, ông H có hỗ trợ chi phí di dời cho mỗi hộ. Riêng hộ bà Trần Thị N1 không trả lại mà tiếp tục để lại cho em họ là Trần Thị D ở và bán quán. Hiện nay, bà D cho cháu là Trần Vũ T mở tiệm sữa điện cơ. Phần đất ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 145, 146 tờ bản đồ số 01 (số liệu chính quy thuộc một phần các thửa 610, 611, 451, 68, 67, cùng tờ bản đồ số 4) bị thiếu, không bao gồm đất tranh chấp từ con mương (nay là thửa DTL tờ bản đồ số 4, diện tích 19,2 m^2) trở ra tỉnh lộ 883. Do không hiểu biết, không phát hiện việc cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thiếu so với đất thực tế. Ông H đã nhiều lần gửi đơn khiếu kiện nhưng không có kết quả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa DTL, tờ bản đồ số 4, diện tích 19,2m^2 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông H chỉ yêu cầu bà Trần Thị D và ông Trần Vũ T phải di dời nhà trả lại phần đất theo đo đạc thực tế thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4, diện tích 63,7m^2 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, ông H yêu cầu bà Trần Thị D trả lại chi phí tố tụng với số tiền là 5.658.000 đồng (năm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Thị D trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4 diện tích 63,7m^2 và thửa DTL tờ bản đồ số 4 diện tích 19,2m^2 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre bà khẳng định là của nhà nước. Nguồn gốc đất này là của bà Trần Thị N1 mua của ông Nguyễn Văn H để buôn bán. Năm 1987, bà N1 về Bến Tre ở thì bà N1 cho lại bà vì bà có công nuôi dưỡng con của bà N1. Năm 2011, Ủy ban nhân dân xã L cùng các ngành có lập biên bản xử phạt về việc bà vi phạm hành lang bảo vệ đường bộ, bà cũng có tháo dỡ một phần mái che phía trước. Cho đến nay bà cho cháu Trần Vũ T sữa điện cơ. Qua yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H bà không đồng ý di dời nhà vì đất của nhà nước, khi nào nhà nước có chính sách mới thì bà trả cho nhà nước. Bà không đồng ý trả chi phí tố tụng 5.658.000 đồng (Năm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) cho ông H. Do sức khỏe, đi lại khó khăn, do công việc nhà nên bà xin vắng mặt phiên tòa xét xử, hòa giải không tham gia nữa.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Vũ T trình bày:

Phần đất đang tranh chấp giữa bà D và ông H tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre anh cho rằng là của nhà nước. Nguồn gốc đất là của bà D cho anh ở nhờ mở tiện điện cơ từ năm 2012 cho đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H anh không đồng ý di dời nhà trả đất vì đây là đất của nhà nước, trong trường hợp buộc phải di dời thì anh yêu cầu ông H phải bồi hoàn chi phí anh sửa chữa nhà và tôn tạo đất nền. Do bận công việc nên anh yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt trong vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Phần đất ông Nguyễn Văn H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/07/1995 gồm các thửa 145, 146 tờ bản đồ số 1 (số liệu không chính quy), nay số liệu chính quy là thửa 610, một phần thửa 611, cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, huyện B. Vị trí các thửa đất của ông H cạnh Bắc giáp kênh thoát nước ven Quốc lộ 57B được đo vẽ trên bản đồ địa chính. Phần diện tích đất ông Nguyễn Văn H và Trần Thị D tranh chấp thửa 70 tờ bản đồ số 4 diện tích 63,7m^2 và thửa DTL tờ bản đồ số 4 diện tích 19,2m^2 là đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ do nhà nước quản lý không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ cá nhân nào. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện B yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt trong các lần hòa giải, phiên họp công khia chứng cứ và xét xử trong vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L trình bày:

Do tính chất công việc của địa phương, Ủy ban nhân dân xã không thể cử người tham gia tố tụng theo quy định, đề nghị tòa án giải quyết theo thủ tục vắng mặt. Đối với nội dung vụ án thì đất ông Nguyễn Văn H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E955903 cấp ngày 02/07/1995 gồm các thửa 145, 146 tờ bản đồ số 1 (số liệu không chính quy), nay số liệu chính quy là thửa 610, một phần thửa 611, cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, huyện B. Trong đó, vị trí các thửa đất cạnh Bắc giáp mương cặp tỉnh lộ 883 (nay là Quốc lộ 57B) trở về bên trong, phần diện tích đất tranh chấp không liên quan đến phần diện tích đất nhà nước cấp cho ông Nguyễn Văn H. Riêng đối với việc sử dụng đất của bà Trần Thị D, thời gian qua Ủy ban nhân dân xã cùng các ngành có liên quan chưa thực hiện việc xử lý đối với trường hợp của bà Trần Thị D theo quy định. Ủy ban nhân dân xã không công nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị D vì phần đất tranh chấp thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ, thuộc thẩm quyền quản lý của đại phương. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã vẫn tiếp tục quản lý phần đất tranh chấp thuộc phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ theo thẩm quyền, thường xuyên kiểm tra việc sử dụng đất của bà Trần Thị D trong phạm vi đất tranh chấp thuộc đất hành lang đường bộ, xử lý theo thẩm quyền đối với việc bà D xây dựng mới các công trình trong phạm vi này, phối hợp thực hiện việc lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ theo chỉ đạo, kế hoạch của trên.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS – ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Trần Thị D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/4/2022 ông Nguyễn Văn H kháng cáo, đơn kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà để lại cho ông Nguyễn Văn H. Trước đây, ông H cho 03 hộ bà Trần Thị M, Võ Thị D1 và Trần Thị N1 cất nhà ở tạm để buôn bán.

Sau này hai hộ bà M, bà D1 đã đất lại cho ông H. Riêng hộ bà Trần Thị N1 không trả mà cho bà Trần Thị D ở không thông qua ông H. Bà N1 đi làm ăn xa, nay bà Trần Thị N1 đã có giấy xác nhận là đất của ông H cho bà ở nhờ và đồng ý trả đất cho ông H. Bà D cũng thừa nhận việc bà vào ở trên đất là do bà N1 cho ở. Do đó, khi bà N1 đồng ý trả đất cho ông H thì bà D phải thực hiện việc trả đất cho ông H. Bản án sơ thẩm căn cứ vào văn bản trình bày của Ủy ban nhân dân huyện B cho rằng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ do nhà nước quản lý không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ cá nhân nào để bác yêu cầu của ông H là không có căn cứ. Bởi vì đến thời điểm hiện tại không có quyết định thu hồi đất để làm đường của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Ủy ban nhân dân huyện không có thẩm quyền để thu hồi đất nên nguồn gốc đất của ông H thì phải lại cho ông H là đúng quy định. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: nguồn gốc đất tranh chấp được xác định là của ông Nguyễn Văn H. Bà D cũng thừa nhận bà được vào đất ở là phát sinh từ bà N1 cho bà ở vì bà N1 đã chuyển nhượng đất của ông H. Tuy nhiên, bà D không có chứng cứ chứng minh việc chuyển nhượng đất giữa ông H và Nhuần, cũng không có chứng cứ chứng minh bà D là người chiếm hữu ngay tình. Tòa án cấp sơ thẩm chưa có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai xác định phần đất đang tranh chấp có đủ điều kiện để cấp quyền sử dụng đất hay không. Tại biên bản lấy lời khai của anh Trần Vũ T, anh T trình bày có nâng nền, làm nóc, làm vách nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét thụ lý yêu cầu của anh T trong vụ án là giải quyết chưa toàn diện vụ án. Do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng: Ông Nguyễn Văn H cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4, diện tích 63,7 m^2 và thửa DTL, tờ bản đồ số 4, diện tích 19,2 m^2, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre là của gia đình ông. Ông H cho bà Trần Thị N1 ở nhờ, sau này bà N1 cho bà D ở nhờ nên ông H yêu cầu bà D trả đất cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giao nộp chứng cứ là tờ tường thuật và nêu ý kiến của bà Trần Thị N1 đề ngày 20/4/2022, có chứng thực chữ ký của bà

N1, theo đó bà N1 xác định: Đơn xin trả đất nền nhà viết ngày 30/3/2015 và tờ tường thuật đề ngày 21/3/2015 do bà trực tiếp viết ra và nội dung trong đó là đúng sự thật, bà đồng ý trả lại đất thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã L, huyện B cho ông H vì đất này trước đây là ông H cho bà ở.

Bà D thừa nhận nguồn gốc đất của ông H nhưng ông H đã chuyển nhượng cho bà N1 và bà N1 cho bà vào ở trên đất từ năm 1987. Lời trình bày của bà D là có mâu thuẫn với lời trình bày của bà N1. Bà D cũng không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc bà N1 và ông H có giao dịch chuyển nhượng. Bà D cũng không có đăng ký kê khai phần đất tranh chấp. Anh T cũng thừa nhận khi anh vào ở trên đất thì năm 2014 ông H đã phát sinh tranh chấp với bà D. Từ đó đủ cơ sở xác định bà D không phải là người chiếm hữu ngay tình đối với đất tranh chấp

[2] Về đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng đất:

Ông H và bà D đều không làm thủ tục đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất. Hiện tại, đất tranh chấp thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ, tại bản tự khai ngày 08/11/2021 đại diện Ủy ban nhân dân huyện B cho rằng đất tranh chấp "…*thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ do nhà nước quản lý không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bất cứ cá nhân nào*… ". Tuy nhiên, theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 56 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định: Đất trong hành lang an toàn công trình được cấp Giây chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật đất đai, trừ trường hợp đã có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất. Tính đến thời điểm hiện tại, thửa đất tranh chấp không có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất. Do đó, bản án sơ thẩm cho rằng đất tranh chấp thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ do nhà nước quản lý không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bất cứ cá nhân nào để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không thỏa đáng.

Đất tranh chấp được xác định có nguồn gốc của ông H cho bà N1 ở nhờ, bà N1 đồng ý trả đất cho ông H, bà D không có căn cứ để xác định việc chiếm hữu ngay tình nên toàn bộ khởi kiện của ông H về yêu cầu bà D trả đất là phù hợp nên được chấp nhận. Do đất tranh chấp thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ, ông H cũng không thể xây dựng công trình trên đất được nên không buộc ông H hoàn trả giá trị công trình trên đất cho bà D. Buộc bà D và anh T có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà và công trình trên đất để giao trả đất cho ông H. Về sân si măng anh T đã có công cải tạo nên buộc ông H trả giá trị cho anh T với số tiền theo giá hội đồng định giá đã định là 2.785.000 đồng.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về xác định nguồn gốc đất của ông H là phù hợp, tuy nhiên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết.

[4] Về chi phí tố tụng: 5.658.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận và ông H đã nộp tạm ứng nên buộc bà D phải hoàn trả cho ông H số tiền 5.658.000 đồng.

[5] Ông H và bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ và phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS – ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các các Điều 157, 203 Luật đất đai 2013; Điều 56 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Trần Thị D tại thửa DTL, tờ bản đồ số 4, diện tích 19,2 m^2 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Trần Thị D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4, diện tích 63,7 m^2 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trần Thị D và anh Trần Vũ T có nghĩa vụ tháo dở, di dời toàn bộ nhà và công trình trên đất để giao trả cho ông Nguyễn Văn H phần đất thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4, diện tích 63,7 m^2 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ bồi hoàn cho anh Trần Vũ T số tiền 2.785.000 đồng (hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành

án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng: 5.658.000 đồng. Buộc bà Trần Thị D phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 5.658.000 đồng (năm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị D được miễn án phí.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương